

**Biểu 48. Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi và tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi đến các cơ sở y tế khám thai**

STT	Tên dân tộc	Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (người)	Tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (%)
<b>Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015</b>		<b>1.815.041</b>	<b>70,9</b>
1	Tày	299.336	82,0
2	Thái	246.927	65,4
3	Mường	231.736	82,4
4	Khmer	195.795	84,1
5	Hoa	75.742	85,9
6	Nùng	146.380	75,4
7	Mông	83.371	36,5
8	Dao	107.520	59,7
9	Gia Rai	50.666	58,1
10	Ê Đê	54.147	78,5
11	Ba Na	30.224	64,5
12	Sán Chay	25.863	71,9
13	Chăm	25.819	84,2
14	Cơ Ho	28.967	84,7
15	Xơ Đăng	21.918	66,3
16	Sán Dìu	25.540	78,9
17	Hrê	20.718	66,9
18	Raglay	18.135	71,4
19	Mnông	15.009	75,0
20	Thổ	11.044	77,2
21	Xtiêng	11.524	69,5
22	Khơ mú	7.843	47,4
23	Bru Vân Kiều	10.833	72,0
24	Cơ Tu	10.696	76,8
25	Giáy	7.408	60,4
26	Tà Ôi	8.169	88,5
27	Mạ	7.159	80,3
28	Gié Triêng	9.025	78,6
29	Co	4.324	62,4
30	Chơ Ro	4.299	84,1
31	Xinh Mun	3.414	60,1
32	Hà Nhì	1.127	25,4
33	Chu Ru	3.457	84,3
34	Lào	1.912	55,9
35	La Chí	1.390	51,5
36	Kháng	1.443	45,1
37	Phù Lá	1.359	53,9
38	La Hủ	175	9,1
39	La Ha	631	31,9
40	Pà Thên	1.087	62,5
41	Lự	550	39,5
42	Ngái	33	80,5
43	Chứt	664	61,6

STT	Tên dân tộc	Số phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (người)	Tỷ lệ phụ nữ DTTS 15-49 tuổi có đến cơ sở y tế khám thai (%)
44	Lô Lô	492	59,7
45	Mảng	240	34,9
46	Cơ Lao	182	39,2
47	Bố Y	256	57,9
48	Cống	202	38,3
49	Si La	35	25,5
50	Pu Péo	71	70,3
51	Rơ Măm	60	63,8
52	Brâu	85	75,9
53	Ơ Đu	39	52,0